



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
HAIPHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lôi - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng - Việt Nam

ĐT: 0225.3856 209 * Fax: 0225.3785759 * Email: dnc@diennuochp.com.vn * Website: www.diennuochp.com.vn * Mã chứng khoán: DNC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
NĂM BÁO CÁO 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- TÊN GIAO DỊCH: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG**

- TÊN VIẾT TẮT: **DNC.HP**

- GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKDN SỐ: 0200155561 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 21/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 07/01/2025.

- VỐN ĐIỀU LỆ: **80.277.800.000 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi tỷ hai trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng)

- VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU: **80.277.800.000 đồng** (Bằng chữ: Tám mươi tỷ hai trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng)

- ĐỊA CHỈ: Số 34 đường Thiên Lôi, phường An Dương, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng

- ĐIỆN THOẠI: (84-0225) 3.856.209

- FAX: (84-0225) 3.785.759

- WEBSITE: www.diennuochp.com.vn

- MÃ CỔ PHIẾU: **DNC** (Cổ phiếu phổ thông)

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1. Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm 03 lĩnh vực chính:

- Truyền tải và phân phối bán lẻ điện
- Khai thác, xử lý và phân phối bán lẻ nước sạch
- Thi công xây lắp xây dựng các công trình điện, nước.

2.2. Địa điểm hoạt động và địa bàn kinh doanh của Công ty gồm:

➤ **TRỤ SỞ CÔNG TY**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lôi, phường An Dương, quận Lê Chân, TP.Hải Phòng

➤ **XÍ NGHIỆP ĐIỆN AN DƯƠNG**

Địa chỉ: Xã An Đồng, huyện An Dương, TP.Hải Phòng.

➤ **XÍ NGHIỆP ĐIỆN VĨNH BẢO**

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo, TP Hải Phòng.

➤ **XÍ NGHIỆP ĐIỆN THỦY NGUYÊN**

Địa chỉ: Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.

➤ **CHI NHÁNH HẠ LONG**

Địa chỉ: ki- ốt C 238 khu phố cổ Sunworld, đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

➤ **CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Minh Anh Plaza, số 76-80 phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

➤ **CHI NHÁNH HƯNG YÊN**

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà A3 khu đô thị Thương Mại Du lịch Văn Giang, xã Xuân Quan, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

➤ **CHI NHÁNH PHÚ QUỐC**

Địa chỉ: S336, khu đô thị An Thới Gate Way, khu phố 6, phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

➤ **CHI NHÁNH NGHỆ AN**

Địa chỉ: TG1-16/LK53-18, Khu đô thị Eco Central Park, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng hoạt động theo mô hình quản trị của Công ty đại chúng niêm yết, được chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần tư nhân 100%.

3.1. Mô hình quản trị

- + Đại hội đồng cổ đông
- + Hội đồng quản trị
- + Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị
- + Ban Tổng Giám đốc

3.2. Bộ máy quản lý

- Phòng Kinh doanh: Thực hiện các hoạt động mua bán sản phẩm, dịch vụ đầu vào và quản lý, theo dõi các hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng. Phát triển, mở rộng khách hàng và phạm vi cung cấp. Lập và theo dõi kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Phòng Kỹ thuật an toàn: Thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về kỹ thuật, phối kết hợp cùng với các xí nghiệp điện và chi nhánh đảm bảo kỹ thuật về điện, an toàn điện và phòng chống quá tải, tổn thất điện năng...

- Phòng Tài chính: Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo các nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Phòng Tổ chức hành chính: Quản lý Hành chính, Tổ chức, Lao động, Tiền lương.
- Phòng Công nghệ và chăm sóc khách hàng: Quản lý Công nghệ toàn Công ty và các dịch vụ chăm sóc khách hàng.
- Các Xí nghiệp trực thuộc: thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.
- Các Chi nhánh: hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong năm 2025

4.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Sản lượng (KWh) / (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)	Tỷ lệ tổn thất (%)
I	Tổng doanh thu (Triệu đồng)		1.200.000	
1	Kinh doanh Điện	450.500.000	1.164.500	3,9
1.1	XN điện An Dương	161.200.000	416.000	4,8
1.2	XN điện Thủy Nguyên	65.400.000	156.000	4,8
1.3	XN điện Vĩnh Bảo	56.200.000	127.200	5,0
1.4	CN Hạ Long	20.000.000	60.000	5,6
1.5	CN Ecopark Hải Dương	15.500.000	45.000	2,1
1.6	CN Ecopark Hưng Yên	109.500.000	295.800	1,8
1.7	CN Phú Quốc	12.500.000	36.000	3,6
1.8	CN Nghệ An	1.500.000	4.000	3,0
1.9	Tiếp nhận các dự án mới	8.700.000	24.500	3,6
2	Kinh doanh nước	1.127.000		4,6
2.1	XN điện An Dương	913.000		
2.2	XN điện Thủy Nguyên	20.000		
2.3	CN Hạ Long	194.000		
3	Doanh thu khác	16.000		
IV	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)		56	
VI	Các khoản nộp NSNN (Tỷ đồng)		24	

	đồng)			
VII	Tỷ lệ chia cổ tức - Tiền mặt: - Cổ phiếu thưởng		≥20% 25%	
VIII	Lương BQ (triệu đồng/ng/tháng)		15	

4.1.2. Triển khai các dự án đầu tư

- Đầu tư xây dựng các trạm biến áp trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện khách hàng, chất lượng điện năng cung cấp
- Xây dựng mới 12 TBA với tổng công suất là 7.350 KVA.
 - Nâng công suất máy biến áp:
 - Nâng công suất TBA: 03 TBA là tài sản Công ty, 18 TBA là tài sản của Điện lực với tổng công suất tăng thêm là 4.510kVA.
 - Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống đường dây hạ thế để san tải các TBA và chống quá tải:
 - Cải tạo, thay mới, bổ sung kéo dây đường trục chống quá tải tương đương 22,5 km.
 - Thay thế, di chuyển, trồng mới dự kiến 550 cột điện đảm bảo an toàn và phục vụ chương trình nông thôn mới của các địa phương.
 - Tiếp tục triển khai Dự án thay thế 25.000 công tơ điện tử truyền dữ liệu từ xa và thay thế 1.500 công tơ cảm ứng đến hạn kiểm định.
 - Phát triển khách hàng mới
 - Tiếp nhận số lượng khách hàng mới dự kiến: 2.400 khách hàng
 - Tiếp cận các dự án nhà ở, các khu đô thị mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng để tiếp nhận quản lý, khai thác kinh doanh điện, nước.
 - **Chiến lược phát triển trung và dài hạn (2025-2029)**

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm				
	2025	2026	2027	2028	2029
1. Vốn điều lệ	100,3	100,3	100,3	100,3	100,3
2. Doanh thu	1.200	1.320	1.450	1.600	1.760
3. Lợi nhuận trước thuế TNDN	56	30	34,5	40	46
4. Lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	15	15,7	16,5	17,5	18

5. Tỷ lệ trả cổ tức	≥45%	≥20%	≥20%	≥20%	≥20%
Tiền mặt	≥20%	≥20%	≥20%	≥20%	≥20%
Cổ phiếu	≥25%				

➤ **Mục tiêu**

- Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát huy tối ưu nguồn lực sẵn có để duy trì và đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng hàng năm từ 12 - 15%.
- Tập trung củng cố, phát triển lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chính của Công ty đó là lĩnh vực kinh doanh điện, nước. Đầu tư cải tạo, ổn định hệ thống lưới điện, nước phát triển mở rộng thị trường kinh doanh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.
- Thực hiện các biện pháp nhằm tiếp tục giảm tỷ lệ tổn thất điện năng, thực hiện các chương trình tiết kiệm trong quản lý, phân phối và bán lẻ điện, nước.
- Đảm bảo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập và điều kiện làm việc cho cán bộ công nhân viên, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.
- Đảm bảo an sinh xã hội trên các địa bàn kinh doanh.

Kế hoạch triển khai các dự án đầu tư

- Phát triển thị trường kinh doanh điện, nước, phát triển khách hàng tại các tỉnh, thành phố có địa bàn đang quản lý và các tỉnh thành phố khác trên cả nước.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2024

Cơ cấu tổ chức năm 2024 của Công ty bao gồm: 03 Xí nghiệp điện, 05 Chi nhánh, 05 phòng chức năng (Phòng Kinh doanh, Phòng Kỹ thuật an toàn, Phòng Tài chính, Phòng Tổ chức hành chính và Phòng Công nghệ & chăm sóc khách hàng) với tổng số lao động là 163 người.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Doanh thu bán hàng: 937.408 triệu đồng, đạt 93% so với kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 53.091 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 53.194 triệu đồng
- Sản lượng điện tiêu thụ năm 2024: 374.290.699 KWh, tăng 107% so với năm 2023.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Ban điều hành

- Tổng giám đốc: Lê Hữu Cảnh - Ủy viên HĐQT số cổ phần nắm giữ: 996.053 CP
- Kế toán trưởng: Mai Thị Thanh Hà - số cổ phần nắm giữ: 1.020 CP
- Phó tổng giám đốc: Nguyễn Văn Thao số cổ phần nắm giữ: 97.700 CP

2.2. Số lượng lao động

- Số lượng cán bộ công nhân viên: 163 người, trong đó:

- + Trình độ đại học và trên đại học: 63 người
- + Cao đẳng, trung cấp: 46 người
- + Công nhân kỹ thuật và lao động phổ thông: 54 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Thực hiện đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hệ thống tài sản

a. Xây dựng mới

Xây dựng đường dây trung thế và 14 TBA với tổng công suất tăng thêm 8.680kVA, trong đó:

- XN điện An Dương: 07 TBA.
- XN điện Thủy Nguyên: 05 TBA.
- XN điện Vĩnh Bảo: 02 TBA.

b. Nâng công suất các TBA

Nâng công suất 09 TBA là tài sản của Công ty với tổng công suất tăng thêm 1.830kVA.

c. Lắp mới công tơ điện, đồng hồ nước và công tác thay định kỳ:

- Lắp mới công tơ điện, đồng hồ nước cho 2.217 khách hàng.
- Thay định kỳ công tơ điện, đồng hồ nước: 14.560 cái.

d. Đầu tư xây dựng, sửa chữa văn phòng các đơn vị

- Cải tạo đưa vào sử dụng văn phòng cho Chi nhánh Nghệ An và Văn phòng BQL điện xã Liên Am, huyện Vĩnh Bảo.
- Cải tạo nhà xưởng để phục vụ trông giữ xe ô tô tại Trụ sở Công ty.
- Sơn lại toàn bộ Trụ sở Công ty.

3.2. Mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh điện, nước

- TP.Hải Phòng: Khu nhà ở 80 Hạ Lý, quận Hồng Bàng và Khu đô thị Hoàng Huy New City, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên.
- Tỉnh Nghệ An: Dự án của Tập đoàn Ecopark tại xã Hưng Hòa, TP.Vinh.

3.3. Tổng số tài sản lưới điện

- Số lượng 466 trạm biếp áp với tổng công suất TBA: 436.840kVA

Trong đó: 128 TBA là tài sản Công ty đầu tư, 251 TBA tiếp nhận từ các dự án và 87 TBA là tài sản của các Điện lực.

3.4. Số khách hàng sử dụng điện, nước : hơn 95.000 khách hàng.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Theo số liệu Báo cáo Tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, tình hình Tài chính của Công ty thể hiện như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ tăng giảm (%)
1	Tổng giá trị Tài sản	173.783	202.740	116%
2	Doanh thu thuần	802.482	937.408	116%
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	50.009	53.091	106%
4	Lợi nhuận khác	-1.934	102,878	
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	48.075	53.194	110%
6	Lợi nhuận sau thuế	37.393	42.140	112%
7	Tỷ lệ trả cổ tức tiền mặt	25%	25%	

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,52	1,63
	Hệ số thanh toán nhanh	1,18	1,37
	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
2	Hệ số nợ/Tổng tài sản	34,72%	34,27%
	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	53,10%	52,15%
	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
3	Vòng quay vốn lưu động	9,97	8,83
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	4,62	4,62
	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
4	Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	4,46%	4,5%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	32,96%	31,63%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	21,52%	20,79%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần	6,23%	5,6%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 8.027.780 cổ phần
- Tổng số cổ phần phổ thông: 8.027.780 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách chốt ngày 10/3/2025, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng số cổ đông		8.027.780	100%
2	Cổ đông lớn	05	6.531.214	81,4%
3	Cổ đông trong nước	131	8.003.141	99,6%
4	Cổ đông nước ngoài	10	24.639	0,4%
5	Cổ đông tổ chức trong nước	01	514.628	6,41%
6	Cổ đông tổ chức nước ngoài	06	11.051	0,14%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu: từ 64.222.580.000đ lên 80.277.800.000đ

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: có (458.488 CP Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam – mã CK là VCG).

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2024, vẫn còn nhiều khó khăn do khách quan của nền kinh tế nhưng Công ty cũng đã thực hiện được những mục tiêu chiến lược đã đề ra đó là:

- Đảm bảo mức tỷ lệ chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị Quyết ĐHCĐ.
- Người lao động có việc làm ổn định, đời sống được nâng lên, cán bộ công nhân viên trong nội bộ đoàn kết cao.
- Chuyển đổi từ mô hình Website truyền thống sang mô hình Cổng thông tin điện tử và triển khai dịch vụ điện trực tuyến, thanh toán trực tuyến tạo nhiều thuận lợi cho khách hàng.
- Tiếp tục triển khai thay thế từ công tơ cảm ứng sang công tơ điện tử truyền dữ liệu từ xa.
- Mở rộng thị trường, tiếp nhận thêm dự án trên địa bàn và mở rộng sang các tỉnh lân cận.
- Công tác đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo lưới điện thực hiện thường xuyên đảm bảo cung cấp chất lượng điện tốt nhất phục vụ khách hàng.
- Công tác đóng góp cho xã hội cũng được lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm.

2. Tình hình tài chính

2.1. Phân tích tình hình tài sản

Năm 2024, tình hình Tài chính của Công ty ổn định, không phát sinh nợ xấu.

2.2. Phân tích khả năng sinh lợi, khả năng thanh toán

Với tính chất và ngành nghề kinh doanh ổn định, do đó khả năng sinh lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn trong trạng thái tốt, năm sau cao hơn năm trước.

Khả năng thanh toán nhanh và rất được đảm bảo.

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty về hoạt động của ban giám đốc Công ty

- Thực hiện nghiêm các quyền và nghĩa vụ của HĐQT theo Pháp luật và Điều lệ Công ty. Chấp hành đầy đủ mọi qui định yêu cầu về quản trị Công ty và công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cơ quan chức năng.
- Hội đồng quản trị ban hành các quy chế nội bộ, quy định theo pháp luật Nhà nước đúng theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị thực hiện giám sát đầy đủ hoạt động của Ban tổng giám đốc trong công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch trung hạn, kế hoạch SXKD hàng năm để đảm bảo các quyết định về hoạt động Công ty tuân thủ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như qui định pháp luật.
- Hội đồng quản trị đã nghiêm túc xem xét từng vấn đề và yêu cầu Ban điều hành phải chủ động tích cực mở rộng quan hệ tìm kiếm thị trường mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh điện, xây dựng các biện pháp quản lý phù hợp với mô hình kinh doanh, kiểm soát chặt các khoản mục chi phí... nâng cao trách nhiệm và khả năng quản lý đạt hiệu quả và an toàn sản xuất.
- Năm 2024, Công ty hoàn thành các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 đề ra, tạo việc làm ổn định cho người lao động và tăng lương theo quy định Nhà nước cho người lao động trong Công ty, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước.

2. Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2024

- Không ngừng nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty, đảm bảo tạo điều kiện và phát huy tối đa năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý điều hành.
- HĐQT giám sát chặt chẽ quá trình điều hành hoạt động của Tổng giám đốc và ban điều hành.

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt và các cán bộ công nhân viên tham gia các khóa học trong và ngoài Công ty. Áp dụng những phương pháp quản trị hiện đại; thực hiện tốt việc giám sát và chỉ đạo đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- Chú trọng công tác đầu tư, cải tạo, sửa chữa nâng cấp hệ thống lưới điện Công ty, công tác chăm sóc khách hàng và công tác chuyển đổi số.
- Định hướng phát triển các địa bàn kinh doanh trong và ngoài thành phố.
- Cam kết bảo toàn, phát triển vốn và đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư.
- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức và mô hình quản lý của Công ty, phân cấp cụ thể đối với từng bộ phận và cá nhân nhằm nâng cao vai trò chủ động, phát huy tối đa mọi nguồn lực để triển khai thực hiện nhiệm vụ.
- Tăng cường sự kiểm tra, giám sát các hoạt động của từng bộ phận để phân tích, đánh giá kết quả thực hiện, tìm biện pháp xử lý và xây dựng phương án sản xuất kinh doanh sát với thực tiễn.- Thắt chặt các biện pháp quản lý để kiểm soát chi phí ở mức tiết kiệm nhất.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành phần

- Ông Đỗ Huy Đạt sinh năm 1958 - Chủ tịch HĐQT
Cổ phần sở hữu: 2.039.375 cổ phần
- Ông Lê Hữu Cảnh sinh năm 1964 - Ủy viên HĐQT- Tổng giám đốc.
Cổ phần sở hữu: 996.053 cổ phần
- Ông Nguyễn Trung Kiên sinh năm 1961 - Ủy viên HĐQT – TB. KTNB
Cổ phần sở hữu: 2.390.148 cổ phần
- Ông Tạ Văn Sơn sinh năm 1960 - Ủy viên HĐQT, Chủ tịch UBKT
Cổ phần sở hữu: 37.057 cổ phần.
- Bà Vũ Thị Lương Dung sinh năm 1975 - Ủy viên HĐQT- Giám đốc Kinh doanh
Cổ phần sở hữu: 266.675 cổ phần
- Bà Lại Thị Vinh sinh năm 1965 - Ủy viên HĐQT
Cổ phần sở hữu: 61.090 cổ phần

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2024, Hội đồng quản trị đã tiến hành 05 phiên họp với các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán để triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 với các nội dung cụ thể như sau:

a. Phiên họp lần thứ 1 (ngày 25/01/2024) thảo luận các nội dung gồm:

- Thông qua kết quả SXKD Quý IV và cả năm 2023:

Chỉ tiêu	Quý IV/2023	Năm 2023
- Tổng doanh thu (Tr. đồng)	214.239	802.483
- Sản lượng điện (kWh)	86.664.000	337.969.000
- Tỷ lệ tổn thất điện (%)	4,0	4,1
- Sản lượng nước (m3)	276.060	1.043.000
- Tỷ lệ tổn thất nước (%)	5,0	5,7

+ Ký kết hợp đồng hợp tác với SunGroup vùng Miền nam về hợp tác kinh doanh điện tại các dự án trên địa bàn TP Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Thành lập Chi nhánh Phú Quốc để quản lý, vận hành và kinh doanh điện tại Dự án SunGroup.

+ Thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 11 TBA và nâng công suất 9 TBA. Thay thế, di chuyển 100 cột điện kém chất lượng và phục vụ mở đường tại các xã. Bổ sung, thay thế 29.600m dây đường trục hạ thế chống quá tải.

+ Lắp mới công tơ điện, đồng hồ nước cho 1.755 khách hàng và tiếp nhận thêm 2.915 khách hàng mới tại các Dự án đô thị lớn.

+ Thay thế 14.207 công tơ điện tử truyền dữ liệu từ xa.

- Thông qua kết quả tài chính Quý IV và cả năm 2024:

- Thảo luận và thông qua Kế hoạch SXKD Quý I năm 2024, cả năm 2024.

+ Chỉ tiêu SXKD năm 2024

Doanh thu : 1.006.000 triệu đồng

Sản lượng điện : 408.750.000kwh - Tỷ lệ tổn thất: 4%

Sản lượng nước: 870.000m³ - Tỷ lệ tổn thất: 4%

Tỷ lệ chia cổ tức: $\geq 20\%$ bằng tiền mặt và $\geq 25\%$ bằng cổ phiếu

+ Công tác đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện:

Xây dựng mới 12 TBA, với tổng công suất là 7.000 kVA.

Nâng công suất 08 TBA.

Bổ sung thay thế 25.000m dây đường trục hạ thế

Thay thế 20.000 công tơ điện các loại.

+ Công tác phát triển thị trường kinh doanh và phát triển khách hàng mới:

Tiếp nhận, ký kết hợp đồng hợp tác quản lý kinh doanh điện với Chủ đầu tư tại Dự án Tập đoàn Ecopark tại thành phố Vinh, Nghệ An.

Tăng mới 2.150 khách hàng sử dụng điện tại các Xí nghiệp.

Tăng mới 3.500 khách hàng sử dụng điện tại các Chi nhánh.

+ Điều chỉnh Tiền lương khoán năm 2024: Xây dựng cơ chế tiền lương khoán năm 2024 tăng 10% so với năm 2023.

- Thông qua Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2024.

- Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội ĐCĐ thường niên năm 2024 diễn ra ngày thứ 7 (06/4/2024) và kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 15%/Vốn điều lệ.

b. Phiên họp lần thứ 2 (ngày 12/03/2024) thảo luận các nội dung gồm:

- Xem xét, thông qua tài liệu phục vụ Đại hội ĐCĐ năm 2024 và giao cho Tổng giám đốc thành lập Ban chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông năm 2024

+ Báo cáo kết quả SXKD năm 2023, Kế hoạch SXKD năm 2024 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

+ Báo cáo và tờ trình liên quan đến tài chính: Báo cáo tài chính năm 2023; Báo cáo phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2023; Phương án tăng Vốn điều lệ năm 2024; Báo cáo quyết toán thù lao HĐQT năm 2023; Phương án trả thù lao HĐQT năm 2024.

+ Báo cáo hoạt động của thành viên HĐQT độc lập trong UBKT tại ĐHĐCĐ năm 2024.

+ Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2023; Phương hướng hoạt động năm 2024 trình Đại hội đồng cổ đông năm 2024.

+ Tờ trình của thành viên HĐQT độc lập, UBKT tại ĐH ĐCĐ thông qua danh sách lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2024.

+ Dự thảo Nghị quyết; Chương trình Đại hội, Quy chế Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

- Xem xét, thông qua nhân sự tại Đại hội ĐCĐ năm 2024

+ Nhân sự Đoàn Chủ tọa

+ Nhân sự Ban kiểm tra tư cách, Ban kiểm phiếu

+ Nhân sự Ban thư ký

- Thông qua công tác tổ chức cán bộ Công ty: tái bổ nhiệm Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

c. Phiên họp lần thứ 3 (ngày 24/04/2024) thảo luận các nội dung gồm:

- Báo cáo kết quả SXKD Quý I, Kế hoạch SXKD và một số công việc trọng tâm cần thực hiện trong Quý II năm 2024.

+ Kết quả SXKD quý I năm 2024

Doanh thu : 182.958 triệu đồng

Sản lượng điện : 75.976.954kwh - Tỷ lệ tổn thất: 4,1%

Sản lượng nước: 254.000m³ - Tỷ lệ tổn thất: 4,47%

Hoàn thiện thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 01 TBA.

Bổ sung thay thế 6km hệ thống dây đường trục hạ thế chống quá tải.

Thay 3.004 công tơ truyền dữ liệu từ xa, 450 công tơ cảm ứng.

Tăng mới khách hàng tại các Xí nghiệp: 463 khách hàng.

Tăng mới khách hàng tại các Chi nhánh: 933 khách hàng

+ Kết quả tài chính quý I năm 2024

- Doanh thu hàng bán và 182.958.204.554, đồng

CCDV:

- Lợi nhuận trước thuế : 10.975.845.035, đồng

- Thuế TNDN hiện hành: 2.307.317.505, đồng

- Thuế TNDN hoãn lại: 99.685.349, đồng

- Lợi nhuận sau thuế : 8.568.842.181 đồng

- Kế hoạch SXKD Quý II năm 2024:

+ Chỉ tiêu SXKD

Doanh thu : 238.000 triệu đồng

Sản lượng điện : 96.944.000kwh - Tỷ lệ tổn thất: 4,04%

Sản lượng nước: 870.000m³ - Tỷ lệ tổn thất: 4%

+ Công tác đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện

Hoàn thiện thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 06 TBA.

Nâng công suất 06 TBA.

Bổ sung thay thế 8,3km hệ thống dây đường trục hạ thế chống quá tải.

Thay công tơ truyền dữ liệu từ xa: 5.450 cái, công tơ cảm ứng: 1.145 cái

- Giao Tổng giám đốc thực hiện các công tác khác:

+ Xây dựng phương án hợp tác kinh doanh điện với chủ đầu tư Dự án Tập đoàn Ecopark tại thành phố Vinh, Nghệ An.

+ Báo cáo, đánh giá thực hiện đầu tư công tơ truyền dữ liệu từ xa giai đoạn 1, Kế hoạch phương án đầu tư giai đoạn 2.

+ Thực hiện thủ tục, phương án phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ Công ty năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

d. Phiên họp lần thứ 4 (ngày 06/08/2024) thảo luận các nội dung gồm:

- Thông qua Báo cáo kết quả SXKD, kết quả hoạt động tài chính quý II - 6 tháng đầu năm 2024:

+ Kết quả SXKD quý II và 6 tháng đầu năm 2024:

Chỉ tiêu	Quý II/2024	6 tháng 2024
- Tổng doanh thu (Tr. đồng)	250.543	433.502
- Sản lượng điện (KWh)	100.312.819	176.289.773
- Tỷ lệ tổn thất điện (%)	4,08	4,10
- Sản lượng nước (m ³)	255.074	482.875
- Tỷ lệ tổn thất nước (%)	5,11	4,93

+ Công tác đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện

Hoàn thiện thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 03 TBA.

Bổ sung, thay thế 15,08 km dây đường trục hạ thế chống quá tải, phát triển tuyến.

Thay định kỳ 7.003 công tơ truyền dữ liệu từ xa.

Tăng mới 4.120 khách hàng sử dụng điện và 59 khách hàng sử dụng nước.

+ Thông qua Kết quả hoạt động tài chính quý II và 6 tháng đầu năm 2024:

- Kế hoạch quý III năm 2024:

+ Chỉ tiêu SXKD năm 2024

Doanh thu : 305.500 triệu đồng

Sản lượng điện : 121.500.000kwh - Tỷ lệ tổn thất: 4,11%

Sản lượng nước: 225.000m³ - Tỷ lệ tổn thất: 4,65%

Tỷ lệ chia cổ tức: $\geq 20\%$ bằng tiền mặt và $\geq 25\%$ bằng cổ phiếu

+ Công tác đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện:

Hoàn thiện thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 08 TBA.

Nâng công suất 19 TBA.

Bổ sung thay thế 7,45km hệ thống dây đường trục hạ thế chống quá tải.

Thay định kỳ 7.480 công tơ truyền dữ liệu từ xa.

+ Công tác phát triển thị trường kinh doanh và phát triển khách hàng mới:

Ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào và thành lập Chi nhánh điện tại TP. Vinh, tỉnh Nghệ An; thực hiện các thủ tục pháp lý để Chi nhánh hoạt động.

- Thảo luận Phương án tiếp nhận Hệ thống điện Dự án Ecopark tại TP.Vinh, tỉnh Nghệ An và thành lập Chi nhánh Nghệ An:

+ Số khách hàng: 6.988 căn hộ

+ Tỷ lệ phân chia lợi nhuận liên danh: 50/50, Hiệu lực liên danh cho giai đoạn 1 là 10 năm.

+ Tên chi nhánh: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẬP MÁY HẢI PHÒNG – CHI NHÁNH NGHỆ AN

+ Địa chỉ Chi nhánh: Dự án khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, TP.Vinh, tỉnh Nghệ An.

+ Ngành nghề kinh doanh chính: Truyền tải và phân phối điện

- Báo cáo hoạt động của UBKT, BKTNB trong 6 tháng đầu năm 2024:

+ Ông Tạ Văn Sơn – Chủ tịch UBKT, Trưởng Đoàn KTNB trình bày báo cáo

+ Tổng giám đốc chỉ đạo kiểm tra rà soát, bổ sung những quy định về công tác đầu tư xây dựng trạm biến áp của Công ty; Báo cáo Hội đồng quản trị trước ngày 30/9/2024.

- Các nội dung khác:

+ Thông qua Tờ trình về việc bổ nhiệm Giám đốc Xí nghiệp Điện Vĩnh Bảo.

+ Thông qua phương án Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%/Vốn điều lệ (01 cổ phần nhận được 1.000, đồng) vào ngày 25/10/2024.

+ Dự kiến cuộc họp HĐQT lần thứ 19, nhiệm kỳ 2021-2026 diễn ra ngày 25/10/2024, Thứ 6.

e. Phiên họp lần thứ 5 (ngày 30/10/2024) thảo luận các nội dung gồm:

- Báo cáo kết quả SXKD quý III năm 2024

+ Kết quả SXKD quý III

Doanh thu : 284.814 triệu đồng

Sản lượng điện : 112.646.300kwh - Tỷ lệ tổn thất: 4,21%

Sản lượng nước: 279.160m³ - Tỷ lệ tổn thất: 5,23%

Hoàn thiện thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 06 TBA.

Bổ sung thay thế 9,2km hệ thống dây đường trục hạ thế chống quá tải.

Thay 2.687 công tơ truyền dữ liệu từ xa, 452 công tơ cảm ứng.

Tăng số khách hàng sử dụng điện: 729 khách hàng.

Khắc phục hậu quả do bão số 3 (Yagi): 461 cột điện gãy đổ; dây hạ thế 1,3 km; công tơ điện: 213 chiếc; cột điện chiếu sáng: 9 cột.

Ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào với thời hạn 7 năm; Thành lập Chi nhánh Nghệ An thực hiện công tác quản lý vận hành, kinh doanh điện tại Dự án Ecopark Vinh - Nghệ An.

- Kết quả hoạt động tài chính quý III và 9 tháng đầu năm 2024:

Nội dung	Quý III/2024	Lũy kế 9 tháng 2024
Doanh thu hàng bán và CCDV	284.813.598.795	724.090.254.375
Lợi nhuận trước thuế	18.344.738.782	43.726.497.043
Thuế TNDN	3.818.795.596	8.843.488.565
Thuế TNDN hoãn lại	145.127.583	367.922.627
Lợi nhuận sau thuế	14.380.815.603	34.515.085.851

- Kế hoạch SXKD quý IV năm 2024:

+ Chỉ tiêu SXKD:

Doanh thu : 260.000 triệu đồng

Sản lượng điện : 99.710.900kwh - Tỷ lệ tổn thất: 4,05%

Sản lượng nước: 309.160m³ - Tỷ lệ tổn thất: 4,48%

+ Công tác đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện:

Hoàn thiện thi công, nghiệm thu đóng điện đưa vào sử dụng 05 TBA.

Bổ sung thay thế 5,2km hệ thống dây đường trục hạ thế chống quá tải.

Thay định kỳ 6.710 công tơ truyền dữ liệu từ xa; 520 công tơ cảm ứng

Kiểm định 150 đồng hồ nước.

Tiếp tục hoàn thiện khắc phục hậu quả do bão số 3 (Yagi).

+ Công tác phát triển thị trường kinh doanh và phát triển khách hàng mới:

Tăng 520 số khách hàng sử dụng điện, 75 khách hàng sử dụng nước

+ Thực hiện công tác thay đổi giá bán điện theo quyết định số 2699/QĐ-BCT, ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương, quy định về giá bán điện.

- Thảo luận và thông qua Dự thảo Kế hoạch SXKD năm 2025 trong các công tác: đầu tư kinh doanh; tài chính năm; tổ chức nhân sự, tiền lương,...

+ Chỉ tiêu SXKD năm 2025

Doanh thu : 1.270.000 triệu đồng

Sản lượng điện : 481.891.000kwh - Tỷ lệ tổn thất: 3,93%

Sản lượng nước: 1.110.500m³ - Tỷ lệ tổn thất: 4,64%

Tỷ lệ chia cổ tức: $\geq 20\%$ bằng tiền mặt

LN trước thuế: 58.200 triệu đồng

TN bình quân: 15.000.000d/người/tháng

+ Công tác đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện:

Xây dựng mới 12 TBA, với tổng công suất là 7.350 KVA.

Nâng công suất 15 TBA là tài sản của Điện lực.

Bổ sung, thay thế 22,5km hệ thống dây đường dây hạ thế.

Bổ sung, thay thế 550 cột điện các loại.

Thay thế 19.150 công tơ điện tử truyền dữ liệu từ xa, 2.350 công tơ điện kiểu cảm ứng.

+ Công tác phát triển khách hàng:

Tăng mới 2.400 khách hàng sử dụng điện tại các Xí nghiệp điện.

Tăng mới 250 khách hàng sử dụng nước tại các Xí nghiệp.

Tiếp nhận 5.050 khách hàng sử dụng điện tại các Chi nhánh.

+ Công tác phát triển thị trường:

Kết nối với SunGroup để tiếp nhận hệ thống điện tại các Dự án Khu du lịch, dịch vụ thương mại Vịnh Trung tâm Cát Bà, Dự án Sun Group Tây Hồ.

Xây dựng phương án tiếp nhận, vận hành, kinh doanh nước sạch tại các khu đô thị Ecopark Hưng Yên và Ecopark Vinh.

+ **Kế hoạch nguồn vốn đầu tư năm 2025: Dự kiến 41 tỷ đồng.**

+ **Xây dựng, điều chỉnh cơ chế tiền lương khoán năm 2025 tăng từ 8-10% so với năm 2024, hiệu lực áp dụng từ tháng 1/2025.**

2. Ủy Ban Kiểm toán

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ủy ban kiểm toán

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Tạ Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Chủ tịch UBKT (từ tháng 4/2021)	37.057 CP chiếm 0,46 %
2	Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT- Trưởng ban Kiểm toán nội bộ (từ tháng 4/2021)	2.390.148 CP chiếm 29,77 %

2.2. Hoạt động của Ủy ban kiểm toán

2.2.1. Đánh giá hoạt động của Ủy ban kiểm toán trong năm 2024

- Trong năm 2024, Ủy ban kiểm toán đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty.

- Ủy ban kiểm toán đã thực hiện công tác theo đúng quyền và nghĩa vụ của mình thông qua các hoạt động chính sau đây:

+ Giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Cán bộ quản lý trong việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2024.

+ Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết HĐQT năm 2024.

+ Xem xét, thẩm định Báo cáo tài chính, kết quả kinh doanh giữa niên độ và cả năm 2024.

+ Rà soát hệ thống Kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;

+ Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty;

+ Thường xuyên nắm tình hình, giám sát nhằm bảo đảm Công ty tuân thủ quy định của Pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty;

+ Chủ tịch Ủy ban kiểm toán thường xuyên trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty phục vụ hoạt động của Ủy ban kiểm toán;

2.2.2. Năm 2024, Ủy ban kiểm toán tổ chức 2 cuộc họp:

a/ Ngày 30/7/2024, Ủy ban kiểm toán đã họp và thống nhất các nội dung sau:

- + Hoạt động của Ủy ban kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024;
- + Kết quả giám sát đối với HĐQT, TGD, Cán bộ quản lý
- + Kết quả rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro,
- + Đánh giá tình hình việc Công ty tuân thủ quy định của Pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty
- + Kết quả giám sát tình hình tài chính của Công ty
- + Sự phối hợp giữa UBKT với HĐQT, BTGD và Cổ đông
- + Đánh giá về việc kiểm toán Hoạt động đầu tư, xây dựng đường dây và trạm biến áp năm 2023 của Công ty
- + Một số nhận xét và kiến nghị
- + Kế hoạch làm việc của UBKT 6 tháng cuối năm 2024.

b/ Ngày 21/12/2024, Ủy ban kiểm toán đã họp và thống nhất các nội dung sau:

- + Hoạt động của Ủy ban kiểm toán;
- + Kết quả giám sát đối với HĐQT, BTGD, Cán bộ quản lý;
- + Kết quả rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro, đánh giá hoạt động của bộ phận Kiểm toán nội bộ
- + Đánh giá tình hình việc Công ty tuân thủ quy định của Pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty
- + Kết quả thẩm định báo cáo tài chính của Công ty 6 tháng đầu năm 2024;
- + Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, BTGD và Cổ đông;
- + Đánh giá về việc kiểm toán Hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Ecopark Hưng Yên
- + Một số nhận xét và kiến nghị.

c/ Kết quả của các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán:

- Các cuộc họp của Ban kiểm soát đều diễn ra tại trụ sở của Công ty cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng. Các thành viên của Ủy ban kiểm toán đã tích cực nghiên cứu, trao đổi, thảo luận và thống nhất các nội dung của cuộc họp.
- Kết thúc cuộc họp đều lập thành Biên bản; ý kiến tán thành 2/2 chiếm tỷ lệ 100%.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ủy ban kiểm toán, Ban kiểm toán nội bộ:

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban kiểm toán và Ban kiểm toán nội bộ

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương, Thưởng, Thù lao
1	Đỗ Huy Đạt	Chủ tịch HĐQT	946.840.000
2	Lê Hữu Cảnh	Ủy viên HĐQT- Tổng GD	1.585.229.077
3	Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT- TB KTNB	256.500.000
4	Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên HĐQT- Giám đốc KD	842.733.969
5	Tạ Văn Sơn	Ủy viên HĐQT-Chủ tịch UBKT	269.500.000
5	Lại Thị Vinh	Ủy viên HĐQT	213.000.000
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên ban kiểm toán nội bộ	605.123.012
7	Dương Thùy Linh	Ủy viên ban kiểm toán nội bộ	137.500.000
8	Nguyễn Văn Thao	Phó TGD Công ty	924.217.385
9	Mai Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	774.424.651
	Tổng		6.555.068.094

3.2. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: có*

3.3. *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty*

Để từng bước nâng cao hiệu quả công tác quản lý, quản trị Công ty:

- Xây dựng, ban hành hệ thống chính sách để quản lý doanh nghiệp, rà soát, bổ sung thay thế những nội dung của Quy định, quy chế không còn phù hợp.
- Giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh, kịp thời thu hồi các khoản nợ phải thu nhằm đảm bảo nguồn vốn hoạt động kinh doanh
- Các giải pháp, biện pháp để nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh và hoàn thiện các mặt chưa đạt, còn thiếu và yếu.
- Chấp hành theo các Quy định của Nhà nước.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		113.460.963.189	98.913.461.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.631.732.678	16.262.893.402
1. Tiền	111	V.01	20.631.732.678	16.262.893.402

2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.845.622.953	16.013.542.328
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.886.685.075	15.483.542.328
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.565.127.875)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		524.065.753	530.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.484.182.496	53.909.220.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.978.261.330	36.604.635.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.266.471.233	1.366.493.107
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			100.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136		25.239.449.933	15.838.091.891
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		16.415.521.396	10.640.076.054
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.581.394.355	10.805.949.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(165.872.959)	(165.872.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.083.903.666	2.087.729.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.979.663.268	1.946.476.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.578.547	141.252.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80.661.851	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		89.279.966.536	74.869.684.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		59.744.826.839	54.747.607.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54.483.895.133	50.354.306.563

- Nguyên giá	222		134.731.835.425	122.444.784.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.247.940.292)	(72.090.478.400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCD vô hình	227	V.10	5.260.931.706	4.393.301.365
- Nguyên giá	228		6.148.179.248	5.281.629.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(887.247.542)	(888.327.883)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		382.687.445	889.450.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		382.687.445	889.450.913
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.592.670.397	3.659.275.976
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(407.329.603)	(340.724.024)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.559.781.855	15.573.350.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.559.781.855	15.573.350.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		202.740.929.725	173.783.146.894
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		69.478.793.392	60.338.233.409
I. Nợ ngắn hạn	310		68.789.408.743	60.179.697.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.452.539.773	30.807.382.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		473.797.398	899.218.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.129.243.900	4.254.804.580
4. Phải trả người lao động	314			

			906.818.300	810.272.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	11.334.582.676	10.537.239.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.403.248.460	3.105.689.641
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.456.096.582	8.565.306.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.633.081.654	1.199.783.827
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		689.384.649	158.536.101
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	689.384.649	158.536.101
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		133.262.136.333	113.444.913.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	133.262.136.333	113.444.913.485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.277.800.000	64.222.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.277.800.000	64.222.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.368.590	557.368.590

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.763.109.139	48.001.106.291
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		17.741.254.467	17.120.472.848
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34.021.854.672	30.880.633.443
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		202.740.929.725	173.783.146.894

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

Chi tiêu		Thuyết minh	Phát sinh	
Nội dung	Mã số		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	937.408.787.887	802.482.861.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		937.408.787.887	802.482.861.535
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	860.603.511.162	734.609.525.271
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.805.276.725	67.873.336.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.656.053.081	195.660.787
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.144.598.839	(2.255.829.123)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
+ Trong đó: Chi phí lãi vay (+)			512.865.385	751.292.121
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		23.225.477.877	20.314.992.366
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		53.091.253.090	50.009.833.808
11. Thu nhập khác	31		473.901.526	402.008.216
12. Chi phí khác	32		371.023.298	2.336.227.915
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		102.878.228	

				(1.934.219.699)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		53.194.131.318	48.075.614.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10.522.739.007	10.523.277.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	530.848.548	158.536.101
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)	60		42.140.543.763	37.393.800.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6.084	5.227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu		Phát sinh	
Nội dung	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.194.131.318	48.075.614.109
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.415.006.551	7.173.958.457
- Các khoản dự phòng	03	1.631.733.454	(3.027.340.644)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.804.537)	(195.660.787)
- Chi phí lãi vay	06	512.865.385	751.292.121
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.695.932.171	52.777.863.256
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.533.652.670)	(34.340.566.031)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.529.070.342)	(798.314.743)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.656.985.652	32.711.501.362
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.019.618.329)	(9.455.248.199)

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	5.596.857.253	8.765.111.358
- Tiền lãi vay đã trả	14	(614.359.280)	(765.544.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.479.694.501)	(7.798.808.249)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.228.858.088)	(2.735.853.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.544.521.866	38.360.139.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.489.072.363)	(11.942.321.450)
2. Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ, nợ của đơn vị khác	23		(530.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.764.205	94.059.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.405.308.158)	(12.378.261.894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	87.584.768.823	66.886.477.360
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.693.978.255)	(70.171.171.346)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.661.165.000)	(16.055.732.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.770.374.432)	(19.340.426.361)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.368.839.276	6.641.451.716
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.262.893.402	9.621.441.686

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.631.732.678	16.262.893.402

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Huy Đạt